

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN**  
157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên

MST: 4400114094

☎ 3828643 - 3824216 - 3823246

Fax: 3824162



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ I/2020**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN**  
**MẪU SỐ B02- DN**  
**MẪU SỐ B03- DN**  
**MẪU SỐ B09- DN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 3 năm 2020

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>94.839.130.249</b>	<b>97.250.312.061</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.236.481.543</b>	<b>1.899.346.506</b>
1. Tiền	111	V.1	2.236.481.543	1.899.346.506
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>71.619.050.441</b>	<b>67.963.684.770</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	70.838.038.880	67.093.564.937
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	182.476.236	965.579.924
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	19.744.388.570	19.054.043.154
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(19.145.853.245)	(19.149.503.245)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>16.468.239.065</b>	<b>23.559.544.262</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	16.468.239.065	23.559.544.262
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.515.359.200</b>	<b>3.827.736.523</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	4.115.839.044	3.827.072.903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	399.520.156	663.620
<b>B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>123.019.486.885</b>	<b>124.783.390.325</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>82.280.904.135</b>	<b>83.868.649.134</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	53.028.123.314	54.455.697.944
- Nguyên giá	222	V.5	112.840.942.408	113.455.662.408
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(59.812.819.094)	(58.999.964.464)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		29.252.780.821	29.412.951.190
- Nguyên giá	228	V.5	31.010.203.321	31.010.203.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(1.757.422.500)	(1.597.252.131)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.990.286.009</b>	<b>504.604.935</b>
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	1.990.286.009	504.604.935
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.360.000.000</b>	<b>9.360.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29.388.296.741</b>	<b>31.050.136.256</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	29.103.610.046	30.755.366.244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	284.686.695	294.770.012
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>217.858.617.134</b>	<b>222.033.702.386</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>87.640.709.357</b>	<b>93.015.289.828</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>87.625.557.851</b>	<b>82.977.411.048</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	27.371.902.490	25.043.150.367
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	1.771.376.050	84.125.339
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	45.414.431.608	45.914.136.759
4. Phải trả người lao động	314	V.9	5.639.654.202	8.442.378.291
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	4.392.616.689	250.550.587
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	699.647.310	491.738.179
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.10	2.298.508.492	2.233.508.492
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.11	37.421.010	517.823.034
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.151.506</b>	<b>10.037.878.780</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12	15.151.506	37.878.780
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	10.000.000.000
<b>B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>130.217.907.777</b>	<b>129.018.412.558</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>130.217.907.777</b>	<b>129.018.412.558</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	29.436.293.986	29.436.293.986
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	18.381.613.791	17.182.118.572
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.182.118.572	17.182.118.572
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.199.495.219	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>217.858.617.134</b>	<b>222.033.702.386</b>

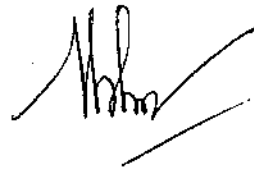
Phú Yên, ngày 15 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Huỳnh Khắc Nam



Nguyễn Thị Hồng Phương



Nguyễn Thái Định

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý I năm 2020

DVT: Đồng

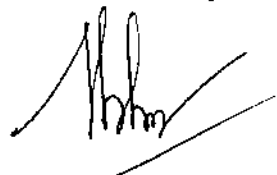
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	482.003.273.219	457.999.442.251	482.003.273.219	457.999.442.251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	482.003.273.219	457.999.442.251	482.003.273.219	457.999.442.251
4. Giá vốn hàng bán	11	456.236.946.239	435.788.883.334	456.236.946.239	435.788.883.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	25.766.326.980	22.210.558.917	25.766.326.980	22.210.558.917
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.865.155	4.008.642	3.865.155	4.008.642
7. Chi phí tài chính	22	16.273.973	-	16.273.973	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	16.273.973	-	16.273.973	-
8. Chi phí bán hàng	24	18.246.618.428	17.466.975.484	18.246.618.428	17.466.975.484
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.258.735.038	7.454.461.958	8.258.735.038	7.454.461.958
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	(751.435.304)	(2.706.869.883)	(751.435.304)	(2.706.869.883)
11. Thu nhập khác	31	2.108.657.304	1.750.317.132	2.108.657.304	1.750.317.132
12. Chi phí khác	32	46.500.000	33.000.001	46.500.000	33.000.001
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	2.062.157.304	1.717.317.131	2.062.157.304	1.717.317.131
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1.310.722.000	(989.552.752)	1.310.722.000	(989.552.752)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	101.143.464	-	101.143.464	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10.083.317	-	10.083.317	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1.199.495.219	(989.552.752)	1.199.495.219	(989.552.752)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	146	-	146	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu



Huỳnh Khắc Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương

Phú Yên, ngày 15 tháng 4 năm 2020



Nguyễn Thái Định

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020

(Phương pháp gián tiếp)

ĐVT: Đồng

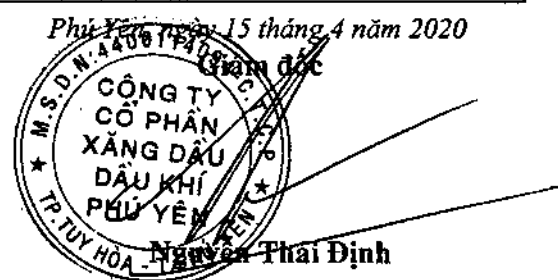
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2020	Năm 2019
<b>I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.310.722.000	(989.552.752)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.623.024.999	1.504.998.939
- Các khoản dự phòng	03	61.350.000	(210.000)
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(132.865.155)	(4.008.642)
- Chi phí lãi vay	06	16.273.973	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	2.878.505.817	511.227.545
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.641.632.354)	(9.482.827.221)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.091.305.197	(5.391.280.403)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	6.208.073.188	21.552.289.290
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.362.990.057	392.219.064
- Tiền lãi vay đã trả	13	(16.273.973)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.327.334.952)	(2.542.477.070)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(480.402.024)	(954.290.522)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.075.230.956	4.084.860.683
<b>II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(870.961.074)	(1.578.415.394)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	129.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.865.155	4.008.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(738.095.919)	(1.574.406.752)
<b>III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.000.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	337.135.037	2.510.453.931
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.899.346.506	4.059.656.618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.236.481.543	6.570.110.549

Người lập biểu

  
Huỳnh Khắc Nam

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Hồng Phương



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng: Mua bán khí đốt; Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng);
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 31/3/2020, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 50 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 2, xã Ea M- Doal, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây	Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn	Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 229	Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành	Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Cùng Sơn	Khu phố Tây Hòa, thị trấn Cùng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh	Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu Krông Pa	Quốc lộ 25, xã Phú Cần, huyện Krông Pa
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Túc	304 Hùng Vương, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa	Thôn Ma Rin 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron	Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tô	Thôn Dron, xã Pờ Tô, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul	Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa	Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Bồn	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo	01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình	Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến	Nguyễn Thất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện	Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp	ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phước An	Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị	ĐH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Cửa hàng Xăng dầu 668	ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân	Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Gia	Tổ dân phố 7, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang	Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3	Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên	ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lành	Quốc lộ 19C, xã Xuân Lành, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sông Hinh	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây	Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú An	Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang	Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đồng Phú Thiện	Quốc lộ 25, xã Ia Piar, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành	Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Thôn Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư puh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông	Đường Hùng Vương, phường Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên

## 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020.

### 2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.



#### 4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.
- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

#### 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

#### 8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

#### 9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

#### 10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

#### 11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

**Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	2.116.853.140	1.788.482.645
- Tiền gửi ngân hàng	119.628.403	110.863.861
<b>Cộng</b>	<b>2.236.481.543</b>	<b>1.899.346.506</b>
<b>2. Các khoản phải thu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn	14.227.952.539	10.998.607.749
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi	1.671.722.380	1.688.702.380
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	13.203.932.830	13.454.502.830
+ Công ty CP Petec Bình Định	2.651.520.000	3.000.000.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	4.000.334.020	4.000.326.570
+ Công ty TNHH Xây dựng Đức Tân	306.677.070	353.127.070
+ Công ty TNHH Thương mại Bốn Pháp	521.610.000	498.100.000
+ DNTN Phú Sơn	132.692.850	152.988.700
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn	1.005.264.610	1.001.704.610
+ Công ty TNHH TM - DV Vạn Giã cây Xăng	1.178.150.000	1.099.090.000
+ Cty TNHH MTV Xăng dầu Ngọc Hiếu	-	1.013.520.000
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HaTaCo	3.018.470.000	2.615.170.000

+ Công ty CP Đầu tư và SX Nam Việt	1.807.947.522	1.798.537.522
+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty CP Thương mại Dịch vụ Huy Thiên Phú	641.900.000	688.520.000
+ Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	345.372.000	377.392.000
+ Công ty TNHH XD Tâm Thành Đạt	678.284.000	698.628.000
+ Công ty CP Đầu tư Năng Ban Mai	679.600.000	998.300.000
+ DNTN Hòa Nhị	772.667.140	640.381.820
+ HTX Vận tải số 9	551.718.370	563.129.120
+ Công ty CP vận tải giao nhận TM Thành Đạt	520.981.980	308.126.080
+ Các khách hàng khác	21.921.241.569	20.144.710.486
<b>Cộng</b>	<b>70.838.038.880</b>	<b>67.093.564.937</b>

**- Trả trước người bán**

+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Miền Đông	6.244.436	19.459.924
+ Công ty TNHH Đo đạc Khảo sát Tháo Vỹ	27.231.800	13.565.000
+ CN Công ty CP Phần mềm QLDN tại TP HCM	-	120.000.000
+ Huỳnh Văn Đông	-	663.555.000
+ Các nhà cung cấp khác	149.000.000	149.000.000
<b>Cộng</b>	<b>182.476.236</b>	<b>965.579.924</b>

**- Phải thu ngắn hạn khác**

+ Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay	18.604.952.041	18.604.952.041
+ Điện lực Ayun Pa _ lắp đặt điện 08 CHXD trực thuộc CN Gia Lai	35.000.000	35.000.000
+ Ký quỹ Taxi Mai Linh	5.000.000	5.000.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Phú Đông	-	93.975.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Phú Khê	-	-
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Đông La Hai	48.300.000	48.300.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Sơn Long	60.225.000	60.225.000
+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty	175.816.256	172.418.861
+ Phải thu tạm ứng của CBCNV	240.569.000	-
+ Phải thu khác	574.526.273	34.172.252
<b>Cộng</b>	<b>19.744.388.570</b>	<b>19.054.043.154</b>

**- Dự phòng phải thu khó đòi:**

+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	(18.604.952.041)	(18.604.952.041)
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(540.901.204)	(544.551.204)
<b>Cộng</b>	<b>(19.145.853.245)</b>	<b>(19.149.503.245)</b>

**- Nợ xấu**

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	18.604.952.041	-	18.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	18.604.952.041	-	18.604.952.041	-
Các tổ chức và cá nhân khác	640.143.250	99.242.046	646.593.250	102.042.046
Trả trước XDCB (trên 3 năm)	149.000.000	-	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	240.377.730	-	240.827.730	-
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	130.703.570	39.211.071	131.703.570	39.511.071
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)	120.061.950	60.030.975	125.061.950	62.530.975
<b>Cộng</b>	<b>19.245.095.291</b>	<b>99.242.046</b>	<b>19.251.545.291</b>	<b>102.042.046</b>

**3. Hàng tồn kho**

Số cuối kỳ      Số đầu năm

- Công cụ, dụng cụ	1.154.767.410	1.092.958.638
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho	15.313.471.655	22.466.585.624
<b>Cộng</b>	<b>16.468.239.065</b>	<b>23.559.544.262</b>

- Dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho

<b>4. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí vận chuyển xăng dầu tại các CHXD	138.258.727	157.114.112
- Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm, thuê CHXD...	3.977.580.317	3.669.958.791
<b>Cộng</b>	<b>4.115.839.044</b>	<b>3.827.072.903</b>

**5. Tài sản dài hạn**

**5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tài	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	81.458.502.122	20.254.242.870	11.600.866.962	142.050.454	113.455.662.408
Mua sắm mới	35.280.000			-	35.280.000
Giảm trong kỳ	-		650.000.000	-	650.000.000
Số dư cuối kỳ	81.493.782.122	20.254.242.870	10.950.866.962	142.050.454	112.840.942.408
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	40.985.737.489	10.072.168.075	7.800.008.446	142.050.454	58.999.964.464
Khấu hao tăng trong kỳ	752.684.466	407.831.796	302.338.368	-	1.462.854.630
Khấu hao giảm trong kỳ	-	-	650.000.000	-	650.000.000
Số dư cuối kỳ	41.738.421.955	10.479.999.871	7.452.346.814	142.050.454	59.812.819.094
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	40.472.764.633	10.182.074.795	3.800.858.516	-	54.455.697.944
Tại ngày cuối kỳ	39.755.360.167	9.774.242.999	3.498.520.148	-	53.028.123.314

**5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	31.010.203.321	-	-	31.010.203.321
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Giá trị hao mòn lũy kế	1.597.252.131	160.170.369	-	1.757.422.500
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	1.597.252.131	160.170.369	-	1.757.422.500
Giá trị còn lại	29.412.951.190	160.170.369	-	29.252.780.821

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- CHXD Đông La Hai	401.165.481	401.165.481
- CHXD Sơn Long	823.271.982	102.455.454
- Phần mềm kế toán	220.000.000	-
- Sửa chữa, nâng cấp đường vào Kho XD Vũng Rô	545.394.001	984.000
- Khác	454.545	-
<b>Cộng</b>	<b>1.990.286.009</b>	<b>504.604.935</b>

**7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên (Tương ứng 936.000 cổ phiếu)	39%	9.360.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39%</b>	<b>9.360.000.000</b>

8. Tài sản dài hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Chi phí trả trước dài hạn				
+ Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất		27.870.844.285	28.651.786.523	
+ Chi phí sửa chữa tài sản		1.118.836.265	1.408.325.240	
+ Chi phí khác		113.929.496	695.254.481	
<b>Cộng</b>		<b>29.103.610.046</b>	<b>30.755.366.244</b>	
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		284.686.695	294.770.012	
9. Nợ ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Phải trả người bán				
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP		25.450.882.237	23.641.939.022	
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD		253.781.101	267.138.000	
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi		64.198.657	35.728.710	
+ DNTN Thương mại Năm Ngọc		156.738.000	140.049.000	
+ Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long		261.297.000	260.451.000	
+ Công ty TNHH Xây dựng Lan Nguyên		124.762.600	138.447.200	
+ Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng cáo Tấn Tùng		32.986.200	98.302.267	
+ CN CTCP Phần mềm quản lý doanh nghiệp tại TPHCM		100.000.000	-	
+ Công ty TNHH Phú Trọng Nhân		16.000.000	63.000.000	
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Nam Dương		464.740.000	-	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng		20.593.700	5.945.620	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		30.823.110	-	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế		4.763.250	5.783.920	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		69.433.442	95.497.020	
+ Các nhà cung cấp khác		320.903.193	290.868.608	
<b>Cộng</b>		<b>27.371.902.490</b>	<b>25.043.150.367</b>	
- Người mua trả tiền trước				
+ Công ty CP KD và PT Miền Núi Gia Lai		322.320.000	-	
+ Công ty TNHH Quang Anh Gia Lai		262.090.000	-	
+ Công ty TNHH Đình Phát		184.860.000	-	
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		10.482.270	10.482.270	
+ Lê Phú		-	52.655.210	
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hương Diễm		191.785.000	-	
+ DNTN Thương mại Trâm Oánh		110.320.000	-	
+ Công ty TNHH TM Trang Hải		100.635.050	-	
+ Công ty TNHH Khám Diệu		124.310.000	-	
+ Các khách hàng khác		464.573.730	20.987.859	
<b>Cộng</b>		<b>1.771.376.050</b>	<b>84.125.339</b>	
- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.016.441.574	14.362.036.206	14.992.389.899	5.386.087.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.827.334.952	101.143.464	2.327.334.952	(398.856.536)
Thuế thu nhập cá nhân	118.865.776	527.226.107	621.916.241	24.175.642

Tiền thuê đất	(663.620)			(663.620)
Thuế bảo vệ môi trường	37.951.494.457	114.920.868.039	112.868.194.411	40.004.168.085
Các loại thuế khác	-	58.000.000	58.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>45.913.473.139</b>	<b>129.969.273.816</b>	<b>130.867.835.503</b>	<b>45.014.911.452</b>

<b>- Phải trả người lao động</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty		<b>5.639.654.202</b>	<b>8.442.378.291</b>
<b>- Chi phí phải trả ngắn hạn</b>			
+ Chi phí ăn ca CBCNV Công ty		194.572.000	-
+ Tiền thuê đất		105.708.982	-
+ Chi phí sửa chữa, thay thế		1.098.591.298	-
+ Chi phí phải trả ngắn hạn khác		2.993.744.409	250.550.587
<b>Cộng</b>		<b>4.392.616.689</b>	<b>250.550.587</b>
<b>- Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>			
+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp		367.095.922	370.428.179
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty		79.179.250	79.461.250
+ Xăng dầu thừa chờ xử lý		1.946.816	-
+ Phải trả khác		251.425.322	41.848.750
<b>Cộng</b>		<b>699.647.310</b>	<b>491.738.179</b>

#### 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>2.298.508.492</b>	<b>2.233.508.492</b>

#### 11. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi

Diễn giải	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng
Số dư đầu năm	164.409.899	353.413.135
Số phát sinh tăng trong kỳ		-
Số phát sinh giảm trong kỳ	126.988.889	353.413.135
Số dư cuối kỳ	<b>37.421.010</b>	-

#### 12. Doanh thu chưa thực hiện:

PVOIL sử dụng vị trí truyền thông thương hiệu

<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>15.151.506</b>	<b>37.878.780</b>

#### 13. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	82.400.000.000	29.436.293.986	17.182.118.572
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	-	1.199.495.219
Số phát sinh giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối năm	<b>82.400.000.000</b>	<b>29.436.293.986</b>	<b>18.381.613.791</b>

#### 13. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Thừa Thiên Huế, PVOIL Bình Thuận, Petec, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Hải Phòng.

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	82.473	1.110.677.912
- Xăng các loại	3.549.279	35.366.179.749
- Dầu các loại	4.180.869	37.580.242.711

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu và chi phí</b>	<b>Quý 1/2020</b>	<b>Quý 1/2019</b>
<b>Doanh thu thuần bán hàng</b>		
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	265.927.205.794	252.197.694.162
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	127.551.144.703	97.070.687.095
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	43.793.889.323	40.028.809.834
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	4.432.297.143	4.152.955.632
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	38.000.777.849	60.146.164.957
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.297.958.407	4.403.130.571
<b>Cộng</b>	<b>482.003.273.219</b>	<b>457.999.442.251</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	249.904.445.957	239.096.993.789
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	126.679.538.559	96.838.001.432
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	39.765.323.462	37.365.948.278
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	3.984.969.035	3.909.779.580
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	35.902.669.226	58.501.104.671
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	77.055.584
<b>Cộng</b>	<b>456.236.946.239</b>	<b>435.788.883.334</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.865.155	4.008.642
<b>Cộng</b>	<b>3.865.155</b>	<b>4.008.642</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nhân viên	8.449.266.349	7.813.188.760
- Chi phí vật liệu	34.204.421	26.352.422
- Chi phí công cụ bán hàng	720.713.071	820.158.222
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.346.616.852	1.253.290.824
- Chi phí ngân hàng	128.867.068	76.603.817
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.332.354.386	6.097.192.207
- Chi phí bằng tiền khác	1.234.596.281	1.380.189.232
<b>Cộng</b>	<b>18.246.618.428</b>	<b>17.466.975.484</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên	4.559.544.481	3.833.316.611
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	113.138.092	121.590.309
- Chi phí công cụ quản lý	31.090.910	43.681.818
- Chi phí khấu hao TSCĐ	276.408.147	251.708.115
- Thuế, phí và lệ phí	81.001.999	76.509.454
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	(3.650.000)	(210.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.275.582.871	1.397.411.078
- Chi phí bằng tiền khác	1.925.618.538	1.730.454.573
<b>Cộng</b>	<b>8.258.735.038</b>	<b>7.454.461.958</b>

<b>Chi phí kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	899.146.494	1.011.782.771
- Chi phí nhân công	13.008.810.830	11.646.505.371
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.623.024.999	1.504.998.939
- Chi phí dự phòng	(3.650.000)	(210.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.817.806.324	7.647.716.556
- Chi phí bằng tiền khác	3.160.214.819	3.110.643.805
<b>Cộng</b>	<b>26.505.353.466</b>	<b>24.921.437.442</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
- Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô	7.500.000	7.500.000
- Thu tiền thưởng thanh toán tiền hàng trước thời hạn	543.659.417	694.085.754
- Thừa kiểm kê xăng dầu	1.405.539.113	982.620.599
- Thu tiền thanh lý tài sản, CCDC	129.000.000	-
- Thu nhập khác	22.958.774	66.110.779
<b>Cộng</b>	<b>2.108.657.304</b>	<b>1.750.317.132</b>
<b>Chi phí khác</b>		
- Chi phí thù lao HĐQT	46.500.000	33.000.000
- Chi phí khác	-	1
<b>Cộng</b>	<b>46.500.000</b>	<b>33.000.001</b>
<b>2. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>Quý I/2020</b>	<b>Quý I/2019</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.310.722.000	(989.552.752)
<i>Trong đó:</i>		
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	735.238.799	-
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN	158.924.893	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	72.032.517	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	50.416.587	-
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	597.099.131	-
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<i>Trong đó: Thuế suất ưu đãi</i>	8,5%	0
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	101.143.464	-
<b>3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh tạm thời phải khấu trừ thuế	10.083.317	-
<b>4. Lãi trên cổ phiếu</b>	<b>Quý I/2020</b>	<b>Quý I/2019</b>
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.199.495.219	(989.552.752)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	8.240.000	8.240.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>146</b>	<b>-</b>



## VII. THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ	Quý I/2020	Quý I/2019
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ		
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ		
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ		
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ		
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ		
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ		
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết		
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ		
<b>2. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)</b>			
<b>- Mua hàng hóa</b>			
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP		436.513.916.022	415.773.154.849
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		-	1.554.272.727
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)		3.057.802.000	5.571.062.000
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng		449.947.728	449.138.714
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		4.861.818.182	1.500.418.181
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		868.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung		-	805.545.454
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng		-	9.084.090.909
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế		-	3.633.181.818
<b>- Phí dịch vụ</b>			
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP		306.228.929	-
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi		-	118.748.418
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức		5.365.636	3.747.818
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng		3.114.273	289.773
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		70.773	265.909
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung		-	110.651
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế		24.819	(344.732)
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn		2.347.219	1.615.567
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		1.746.818	261.410
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		352.772	173.864
<b>- Bán hàng hóa</b>			
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP		-	902.545

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.163.272.728	2.104.818.182
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	6.049.818.181	1.083.272.727
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	-	342.545.455
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	61.545.455	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	999.545.455	1.853.687.273
<b>- Cung cấp dịch vụ</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.086.151.870	1.051.648.898
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	55.444.927	61.805.933
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	8.180.114,00	33.613.071
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	214.827.426	279.227.270
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	154.364	1.078.227
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.880.050	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	11.902.270	9.445.875
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	12.518.408	13.373.442
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	336.431.745	368.280.316
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.504.666	597.082
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	486.779.933	306.596.141

### 3. Số dư các bên liên quan

	Số cuối kỳ	số đầu kỳ
<b>- Phải thu</b>		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	24.538.345	22.370.831
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	12.218.760	19.669.450
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	114.417.980	50.227.690
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	3.450.882	12.911.936
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	5.286.172	5.206.874
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	176.895.977	49.825.220
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	249.525.208	277.113.040
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	128.907.140	254.148.310
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	226.308.740	273.654.750
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	113.464.159	125.965.019
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	161.911.484	125.495.619
<b>- Phải trả</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	25.450.882.237	23.641.939.022
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	64.198.657	35.728.710
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	20.593.700	5.945.620
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.790.551	5.783.920
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	30.823.110	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	69.433.442	95.497.020
<b>- Người mua trả tiền trước</b>		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	10.482.270	10.482.270
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	30.569
<b>- Trả trước cho người bán</b>		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	-	19.459.924

**5. Chi phí hoạt động**

Nội dung	Quý I/2020		Quý I/2019	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lit	Giá trị (đồng)	Đồng/lit
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	40.429.869		39.073.466	
Tổng chi phí bán hàng	18.246.618.428	451	17.466.975.484	447
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	8.258.735.038	204	7.454.461.958	191
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>26.505.353.466</b>	<b>678</b>	<b>24.921.437.442</b>	<b>638</b>
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	26.392.806		26.048.130	
Chi phí bán buôn	9.901.926.674	375	9.550.466.521	367
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	14.037.063		13.025.336	
Chi phí bán lẻ	12.143.154.596	865	11.138.791.551	855
<b>Cộng chi phí xăng dầu</b>	<b>22.045.081.270</b>	<b>545</b>	<b>20.689.258.072</b>	<b>529</b>
Sản lượng bán nhớt (lít)	15.223		13.606	
Chi phí bán nhớt	30.445.200	2.000	27.212.000	2.000
Chi phí vận chuyển bán buôn	1.736.359.409		2.209.370.540	
Chi phí hoạt động thuê kho	2.214.327.771		1.995.596.830	

Phú Yên, ngày 15 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu



Huỳnh Khắc Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương

